

## **MỤC LỤC**

|                                                  | <b>Trang</b>  |
|--------------------------------------------------|---------------|
| <b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>             | <b>2 – 4</b>  |
| <b>Báo cáo kiểm toán</b>                         | <b>5</b>      |
| <b>Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán</b> | <b>6 – 39</b> |
| Bảng cân đối kế toán                             | 6 – 9         |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh             | 10            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                       | 11 – 12       |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính                | 13 – 39       |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Alphanam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

### **KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Alphanam, trước đây là Công ty Cổ phần Alphanam Công nghiệp, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0503000009 ngày 30 tháng 11 năm 2001. Công ty Cổ phần Alphanam Công nghiệp đổi tên thành Công ty Cổ phần Alphanam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 24 tháng 11 năm 2006. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 16 tháng 6 năm 2009 chuyển thành Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0900191660. Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 10.

Vốn điều lệ hiện nay của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 645.844.130.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh các loại sơn và vật liệu xây dựng (đến tháng 12 năm 2011 đã chuyển giao cho Công ty TNHH Sơn Kansai – Alphanam);
- Buôn bán các tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Đại lý mua bán các loại hàng hóa;
- Cho thuê mặt bằng nhà xưởng;
- Nhận ủy thác đầu tư.

Ngoài ra, Công ty không có hoạt động nào khác làm thay đổi chức năng kinh doanh đã được cấp phép.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

### **NHỮNG ẢNH HƯỞNG QUAN TRỌNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRONG NĂM CỦA CÔNG TY**

- Trong năm, Công ty góp vốn thành lập Công ty TNHH Sơn Kansai – Alphanam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty TNHH hai thành viên trở lên số 0900677299 ngày 22 tháng 4 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp. Trong đó, Công ty Cổ phần Alphanam sở hữu tỷ lệ 99,5% vốn điều lệ. Ngày 17 tháng 11 năm 2011, Công ty đã được Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 05200000008 (thay đổi lần 3) về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, bổ sung thành viên góp vốn là tổ chức nước ngoài vào Công ty TNHH Sơn Kansai – Alphanam. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Alphanam tại Công ty TNHH Sơn Kansai – Alphanam giảm xuống còn 35%, vốn của bên nước ngoài (Công ty TNHH Sơn Kansai) là 60% và vốn của cá nhân khác trong nước là 5%. Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam thay thế Công ty Cổ phần Alphanam Công nghiệp (nay là Công ty Cổ phần Alphanam) làm chủ đầu tư, thực hiện Nhà máy sản xuất sơn và bột bả đã được Ban quản lý dự án tỉnh Hưng Yên cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 052010000008 ngày 22 tháng 11 năm 2006. Theo đó, kể từ tháng 12 năm 2011 toàn bộ hoạt động sản xuất và kinh doanh các loại sơn của Công ty Cổ phần Alphanam đã được chuyển giao cho Công ty TNHH Sơn Kansai – Alphanam.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM**

Khu Công nghiệp Phố Mới A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

### **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)**

- Trong năm, Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ từ 438.203.940.000 đồng lên 645.844.130.000 đồng thông qua việc chuyển đổi trái phiếu tăng vốn điều lệ là 100.000.000.000 đồng và chia cổ phiếu thường từ thặng dư vốn cổ phần 107.640.190.000 đồng.
- Trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty năm 2011 có phát sinh khoản thu nhập khác là chênh lệch do đánh giá lại tài sản cố định để góp vốn vào Công ty Liên doanh Fuji – Alpha và Công ty TNHH Sơn Kansai – Alphanam số tiền là 216.747.032.712 đồng.

### **TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 39).

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2011 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

|                        |          |
|------------------------|----------|
| Ông Nguyễn Tuấn Hải    | Chủ tịch |
| Ông Tạ Quốc Khánh      | Ủy viên  |
| Ông Bùi Hoàng Tuấn     | Ủy viên  |
| Ông Nguyễn Tuấn Phương | Ủy viên  |
| Bà Bùi Kim Yến         | Ủy viên  |
| Ông Phạm Văn Dũng      | Ủy viên  |
| Ông Nguyễn Quang Huy   | Ủy viên  |

Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2011

### **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

|                         |                   |
|-------------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Tuấn Hải     | Tổng Giám đốc     |
| Ông Tạ Quốc Khánh       | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Bùi Hoàng Tuấn      | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Đỗ Thị Minh Anh      | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Bùi Đình Quý        | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Ứng      | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Quang Huy    | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Âu Thiên Hương       | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Kế toán trưởng    |
| Ông Đỗ Quang Phong      | Kế toán trưởng    |

Miễn nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2011

Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2011

Miễn nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2011

Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2012

Miễn nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2012

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)**

---

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Hưng Yên, ngày 30 tháng 3 năm 2012

**TM. Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**



**NGUYỄN TUẤN HẢI**



Số : 120/2012/BCKT-AASCN

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN***về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011  
của Công ty Cổ phần Alphanam***Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Alphanam được lập ngày 22 tháng 3 năm 2012 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 39 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

***Cơ sở ý kiến***

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính riêng; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính riêng. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến kiểm toán.

***Ý kiến của kiểm toán viên***

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Alphanam tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

*Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2012***Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn  
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt****Phó Giám đốc****Bùi Ngọc Hà**

Chứng chỉ KTV số: 0662/KTV

**Kiểm toán viên****Bùi Thị Ngọc Lan**

Chứng chỉ KTV số: 0300/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

| STT         | TÀI SẢN                                          | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-------------|--------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A.</b>   | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>251.006.864.771</b> | <b>419.712.159.894</b> |
| <b>I.</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.01</b> | <b>30.488.099.713</b>  | <b>13.916.640.457</b>  |
| 1.          | Tiền                                             | 111        |             | 9.488.099.713          | 5.416.640.457          |
| 2.          | Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 21.000.000.000         | 8.500.000.000          |
| <b>II.</b>  | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>       | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>3.684.250.000</b>   | <b>195.638.115.935</b> |
| 1.          | Đầu tư ngắn hạn                                  | 121        |             | 4.867.094.286          | 196.823.497.535        |
| 2.          | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)            | 129        |             | (1.182.844.286)        | (1.185.381.600)        |
| <b>III.</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>               | <b>130</b> |             | <b>178.934.480.310</b> | <b>132.157.334.450</b> |
| 1.          | Phải thu khách hàng                              | 131        |             | 66.489.821.872         | 120.582.578.858        |
| 2.          | Trả trước cho người bán                          | 132        |             | 9.540.765.397          | 9.028.333.900          |
| 3.          | Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4.          | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5.          | Các khoản phải thu khác                          | 135        | V.03        | 112.155.368.515        | 2.648.548.022          |
| 6.          | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 139        |             | (9.251.475.474)        | (102.126.330)          |
| <b>IV.</b>  | <b>Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b> |             | <b>37.189.904.035</b>  | <b>73.989.375.786</b>  |
| 1.          | Hàng tồn kho                                     | 141        | V.04        | 45.087.663.673         | 73.989.375.786         |
| 2.          | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             | (7.897.759.638)        | -                      |
| <b>V.</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>710.130.713</b>     | <b>4.010.693.266</b>   |
| 1.          | Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | 221.632.358            | 2.455.223.786          |
| 2.          | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 1.115.858              | 614.600.775            |
| 3.          | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154        | V.05        | 301.023.537            | -                      |
| 4.          | Tài sản ngắn hạn khác                            | 158        |             | 186.358.960            | 940.868.705            |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| STT         | TÀI SẢN                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm             |
|-------------|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>B.</b>   | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                         | <b>200</b> |             | <b>846.423.654.106</b>   | <b>548.679.187.433</b> |
| <b>I.</b>   | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>              | <b>210</b> |             | -                        | -                      |
| 1.          | Phải thu dài hạn của khách hàng                | 211        |             | -                        | -                      |
| 2.          | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc             | 212        |             | -                        | -                      |
| 3.          | Phải thu dài hạn nội bộ                        | 213        |             | -                        | -                      |
| 4.          | Phải thu dài hạn khác                          | 218        |             | -                        | -                      |
| 5.          | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)          | 219        |             | -                        | -                      |
| <b>II.</b>  | <b>Tài sản cố định</b>                         | <b>220</b> |             | <b>10.772.759.024</b>    | <b>48.573.925.986</b>  |
| 1.          | Tài sản cố định hữu hình                       | 221        | V.06        | 7.063.837.802            | 38.131.383.348         |
|             | - Nguyên giá                                   | 222        |             | 13.231.497.023           | 64.059.228.592         |
|             | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 223        |             | (6.167.659.221)          | (25.927.845.244)       |
| 2.          | Tài sản cố định thuê tài chính                 | 224        | V.07        | 3.540.493.734            | 1.875.792.758          |
|             | - Nguyên giá                                   | 225        |             | 4.280.734.238            | 2.164.376.238          |
|             | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 226        |             | (740.240.504)            | (288.583.480)          |
| 3.          | Tài sản cố định vô hình                        | 227        | V.08        | 7.415.888                | 4.566.749.880          |
|             | - Nguyên giá                                   | 228        |             | 44.270.176               | 6.011.934.079          |
|             | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 229        |             | (36.854.288)             | (1.445.184.199)        |
| 4.          | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                | 230        | V.09        | 161.011.600              | 4.000.000.000          |
| <b>III.</b> | <b>Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>240</b> |             | -                        | -                      |
| 1.          | Nguyên giá                                     | 241        |             | -                        | -                      |
| 2.          | Giá trị hao mòn lũy kế (*)                     | 242        |             | -                        | -                      |
| <b>IV.</b>  | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>      | <b>250</b> | <b>V.10</b> | <b>834.912.038.724</b>   | <b>498.360.880.000</b> |
| 1.          | Đầu tư vào công ty con                         | 251        |             | 290.630.800.000          | 264.110.800.000        |
| 2.          | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh        | 252        |             | 584.673.146.888          | 1.960.000.000          |
| 3.          | Đầu tư dài hạn khác                            | 258        |             | 10.317.300.000           | 238.410.080.000        |
| 4.          | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259        |             | (50.709.208.164)         | (6.120.000.000)        |
| <b>V.</b>   | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                    | <b>260</b> |             | <b>738.856.358</b>       | <b>1.744.381.447</b>   |
| 1.          | Chi phí trả trước dài hạn                      | 261        | V.11        | 513.856.358              | 1.599.381.447          |
| 2.          | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                 | 262        |             | -                        | -                      |
| 3.          | Tài sản dài hạn khác                           | 268        |             | 225.000.000              | 145.000.000            |
|             | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |             | <b>1.097.430.518.877</b> | <b>968.391.347.327</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| STT        | NGUỒN VỐN                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm             |
|------------|--------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>A.</b>  | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>234.473.568.976</b>   | <b>281.401.417.108</b> |
| <b>I.</b>  | <b>Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>196.233.720.585</b>   | <b>172.563.578.662</b> |
| 1.         | Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | V.12        | 119.060.380.867          | 129.603.777.176        |
| 2.         | Phải trả người bán                               | 312        |             | 23.232.801.855           | 22.965.946.910         |
| 3.         | Người mua trả tiền trước                         | 313        |             | 6.831.960.687            | 5.075.265.843          |
| 4.         | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | V.13        | 8.275.025.333            | 2.856.710.576          |
| 5.         | Phải trả người lao động                          | 315        |             | 114.881.536              | 2.257.480.586          |
| 6.         | Chi phí phải trả                                 | 316        | V.14        | 2.036.962.690            | 6.566.831.059          |
| 7.         | Phải trả nội bộ                                  | 317        |             | -                        | -                      |
| 8.         | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             | -                        | -                      |
| 9.         | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | V.15        | 35.966.189.157           | 3.237.566.512          |
| 10.        | Dự phòng phải trả ngắn hạn                       | 320        |             | -                        | -                      |
| 11.        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | 323        |             | 715.518.460              | -                      |
| <b>II.</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                                | <b>330</b> |             | <b>38.239.848.391</b>    | <b>108.837.838.446</b> |
| 1.         | Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             | -                        | -                      |
| 2.         | Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |             | -                        | -                      |
| 3.         | Phải trả dài hạn khác                            | 333        |             | 2.509.559.500            | 2.370.862.200          |
| 4.         | Vay và nợ dài hạn                                | 334        | V.16        | 4.182.383.778            | 106.322.935.246        |
| 5.         | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        | V.17        | 31.403.864.113           | -                      |
| 6.         | Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |             | 144.041.000              | 144.041.000            |
| 7.         | Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             | -                        | -                      |
| 8.         | Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        |             | -                        | -                      |
| <b>B.</b>  | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b> |             | <b>862.956.949.901</b>   | <b>686.989.930.219</b> |
| <b>I.</b>  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | <b>V.18</b> | <b>862.956.949.901</b>   | <b>686.989.930.219</b> |
| 1.         | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |             | 645.844.130.000          | 438.203.940.000        |
| 2.         | Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | 74.155.820.000           | 181.796.010.000        |
| 3.         | Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |             | -                        | -                      |
| 4.         | Cổ phiếu quỹ (*)                                 | 414        |             | -                        | -                      |
| 5.         | Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |             | -                        | -                      |
| 6.         | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |             | 3.448.247.352            | 4.284.528.914          |
| 7.         | Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |             | -                        | -                      |
| 8.         | Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |             | -                        | -                      |
| 9.         | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |             | 3.721.683.671            | 1.615.000.000          |
| 10.        | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                | 420        |             | 135.787.068.878          | 61.090.451.305         |
| <b>II.</b> | <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>               |
|            | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                       | <b>440</b> |             | <b>1.097.430.518.877</b> | <b>968.391.347.327</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)****CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| STT | CHỈ TIÊU                                    | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm    |
|-----|---------------------------------------------|-------------|-------------|---------------|
| 1.  | Tài sản thuê ngoài                          |             | -           | -             |
| 2.  | Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |             | -           | -             |
| 3.  | Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |             | -           | -             |
| 4.  | Nợ khó đòi đã xử lý                         |             | -           | -             |
| 5.  | Ngoại tệ các loại                           |             |             |               |
|     | USD                                         |             | 1.246,08    | 188,99        |
|     | EUR                                         |             | 218,04      | 119,32        |
| 6.  | Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |             | -           | -             |
| 7.  | Mệnh giá cổ phiếu ủy thác                   |             | -           | 2.674.480.000 |

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Anh



Nguyễn Thị Thu Hương



Nguyễn Tuấn Hải

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU                                        | Mã số | Thuyết minh | Năm nay           | Năm trước       |
|-----|-------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-----------------|
| 1.  | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.01       | 369.803.251.793   | 437.738.947.657 |
| 2.  | Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | VI.02       | 42.588.883.752    | 32.623.778.404  |
| 3.  | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | VI.03       | 327.214.368.041   | 405.115.169.253 |
| 4.  | Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.04       | 312.648.099.196   | 318.758.880.058 |
| 5.  | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 14.566.268.845    | 86.356.289.195  |
| 6.  | Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.05       | 30.904.040.431    | 85.717.047.928  |
| 7.  | Chi phí tài chính                               | 22    | VI.06       | 140.645.604.781   | 75.625.802.585  |
|     | Trong đó: Chi phí lãi vay                       | 23    |             | 22.757.007.441    | 21.574.204.521  |
| 8.  | Chi phí bán hàng                                | 24    |             | 27.351.631.209    | 39.780.676.214  |
| 9.  | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    |             | 23.721.213.477    | 13.210.035.659  |
| 10. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 30    |             | (146.248.140.191) | 43.456.822.665  |
| 11. | Thu nhập khác                                   | 31    | VI.07       | 261.117.387.443   | 795.765.156     |
| 12. | Chi phí khác                                    | 32    | VI.08       | 1.872.037.752     | 282.153.270     |
| 13. | Lợi nhuận khác                                  | 40    |             | 259.245.349.691   | 513.611.886     |
| 14. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | 50    |             | 112.997.209.500   | 43.970.434.551  |
| 15. | Chi phí thuế TNDN hiện hành                     | 51    | VI.09       | 2.683.360.472     | 1.836.761.133   |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                      | 52    | VI.10       | 31.403.864.113    | -               |
| 17. | Lợi nhuận sau thuế TNDN                         | 60    |             | 78.909.984.915    | 42.133.673.418  |
| 18. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                        | 70    |             | Không áp dụng     | Không áp dụng   |

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Anh



Nguyễn Thị Thu Hương



Nguyễn Tuấn Hải



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

| STT        | CHỈ TIÊU                                                                       | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước                |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|--------------------------|
| <b>I.</b>  | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                 |           |             |                        |                          |
| 1.         | Lợi nhuận trước thuế                                                           | 01        |             | 112.997.209.500        | 43.970.434.551           |
| 2.         | Điều chỉnh cho các khoản                                                       |           |             |                        |                          |
| -          | Khấu hao tài sản cố định                                                       | 02        |             | 7.584.492.511          | 7.633.372.226            |
| -          | Các khoản dự phòng                                                             | 03        |             | 61.633.779.632         | 6.601.280.000            |
| -          | (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                             | 04        |             | 95.616.000             | -                        |
| -          | (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư                                                   | 05        |             | (174.327.778.444)      | (37.681.900.279)         |
| -          | Chi phí lãi vay                                                                | 06        |             | 22.757.007.441         | 21.574.204.521           |
| 3.         | Lợi nhuận/(lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động                             | 08        |             | 30.740.326.640         | 42.097.391.019           |
| -          | (Tăng)/giảm các khoản phải thu                                                 | 09        |             | (38.978.820.460)       | (10.240.372.302)         |
| -          | (Tăng)/giảm hàng tồn kho                                                       | 10        |             | 28.901.712.113         | (34.767.574.643)         |
| -          | Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11        |             | 36.947.483.992         | 57.985.137.689           |
| -          | (Tăng)/giảm chi phí trả trước                                                  | 12        |             | 3.319.116.517          | (2.201.884.696)          |
| -          | Tiền lãi vay đã trả                                                            | 13        |             | (22.954.410.678)       | (20.626.495.454)         |
| -          | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                              | 14        |             | (820.958.447)          | (1.542.738.936)          |
| -          | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                          | 15        |             | 779.518.700            | 2.263.681.623            |
| -          | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                          | 16        |             | (2.399.081.211)        | (3.953.579.715)          |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                           | <b>20</b> |             | <b>35.534.887.166</b>  | <b>29.013.564.585</b>    |
| <b>II.</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                     |           |             |                        |                          |
| -          | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác                      | 21        |             | (1.717.445.787)        | (13.027.495.512)         |
| -          | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác                   | 22        |             | 602.301.553            | 224.545.455              |
| -          | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                           | 23        |             | (62.669.106.597)       | (264.882.817.142)        |
| -          | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                   | 24        |             | 253.827.004.846        | 87.413.643.893           |
| -          | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                        | 25        |             | (575.821.454.508)      | 372.947.530.000          |
| -          | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                    | 26        |             | 373.390.239.814        | (388.480.150.000)        |
| -          | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                            | 27        |             | 9.771.885.816          | 29.679.369.868           |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                               | <b>30</b> |             | <b>(2.616.574.863)</b> | <b>(176.125.373.438)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| STT         | CHỈ TIÊU                                                                                | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước              |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|------------------------|
| <b>III.</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                           |           |             |                         |                        |
| 1.          | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                       | -                      |
| 2.          | Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                       | -                      |
| 3.          | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        |             | 266.384.167.452         | 413.524.484.848        |
| 4.          | Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        |             | (281.963.686.425)       | (272.950.921.355)      |
| 5.          | Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        |             | (767.209.540)           | (219.105.569)          |
| 6.          | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             | -                       | -                      |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                     | <b>40</b> |             | <b>(16.346.728.513)</b> | <b>140.354.457.924</b> |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                                  | <b>50</b> |             | <b>16.571.583.790</b>   | <b>(6.757.350.929)</b> |
|             | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                                 | <b>60</b> |             | <b>13.916.640.457</b>   | <b>20.672.560.300</b>  |
|             | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                 | 61        |             | (124.534)               | 1.431.086              |
|             | <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                                                | <b>70</b> |             | <b>30.488.099.713</b>   | <b>13.916.640.457</b>  |

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Anh



Nguyễn Thị Thu Hương



Nguyễn Tuấn Hải



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Năm 2011**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty cổ phần.

#### **02. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, xây dựng, thương mại và dịch vụ.

#### **03. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh các loại sơn và vật liệu xây dựng (đến tháng 12 năm 2011 đã chuyển giao cho Công ty TNHH Sơn Kansai – Alphanam);
- Buôn bán các tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Đại lý mua bán các loại hàng hóa;
- Cho thuê mặt bằng nhà xưởng;
- Nhận ủy thác đầu tư.

Ngoài ra, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, một số ngành nghề được cấp phép nhưng trong năm tài chính chưa phát sinh tại Công ty bao gồm:

- Sản xuất thiết bị điện và vật liệu điện;
- Sản xuất tủ bảng điện;
- Sản xuất thiết bị và máy cơ khí, thủy lực;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí chuyên dùng;
- Xây lắp các công trình điện đến 35KV;
- Sản xuất, lắp đặt thang máy;
- Sản xuất các sản phẩm nhựa composite.

#### **04. Những ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty**

- Trong năm, Công ty góp vốn thành lập Công ty TNHH Sơn Kansai – Alphanam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty TNHH hai thành viên trở lên số 0900677299 ngày 22 tháng 4 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp. Trong đó, Công ty Cổ phần Alphanam sở hữu tỷ lệ 99,5% vốn điều lệ. Ngày 17 tháng 11 năm 2011, Công ty đã được Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 05200000008 (thay đổi lần 3) về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, bổ sung thành viên góp vốn là tổ chức nước ngoài vào Công ty TNHH Sơn Kansai – Alphanam. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Alphanam tại Công ty TNHH Sơn Kansai – Alphanam giảm xuống còn 35%, vốn của bên nước ngoài (Công ty TNHH Sơn Kansai) là 65% và vốn của cá nhân khác trong nước là 5%. Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam thay thế Công ty Cổ phần Alphanam Công nghiệp (nay là Công ty Cổ phần Alphanam) làm chủ đầu tư, thực hiện Nhà máy sản xuất sơn và bột bả đã được Ban quản lý dự án tỉnh Hưng Yên cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 052010000008 ngày 22 tháng 11 năm 2006. Theo đó, kể từ tháng 12 năm 2011 toàn bộ hoạt động sản xuất và kinh doanh

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

### **Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

các loại sơn của Công ty Cổ phần Alphanam đã được chuyển giao cho Công ty TNHH Sơn Kansai – Alphanam.

- Trong năm, Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ từ 438.203.940.000 đồng lên 645.844.130.000 đồng thông qua việc chuyển đổi trái phiếu tăng vốn điều lệ là 100.000.000.000 đồng và chia cổ phiếu thưởng từ thặng dư vốn cổ phần 107.640.190.000 đồng.
- Trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty năm 2011 có phát sinh khoản thu nhập khác là chênh lệch do đánh giá lại tài sản cố định để góp vốn vào Công ty Liên doanh Fuji – Alpha và Công ty TNHH Sơn Kansai – Alphanam số tiền là 216.747.032.712 đồng.

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **01. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **01. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

### **02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

### **03. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối



## CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

### Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

năm. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản nợ phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái") và được ghi bút toán ngược lại để xoá số dư vào đầu năm sau.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải thu, phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Nếu việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản nợ phải trả dài hạn làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được phân bổ vào chi phí cho các năm sau với thời gian tối đa không quá 5 năm.

#### 02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc hàng tồn kho.

#### 03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

*Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính*

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính*

Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 6 – 25 năm |
| - Máy móc thiết bị      | 5 – 7 năm  |
| - Phương tiện vận tải   | 6 – 7 năm  |
| - Thiết bị văn phòng    | 4 – 5 năm  |
| - Tài sản cố định khác  | 5 – 6 năm  |
| - Phần mềm kế toán      | 5 năm      |
| - Quyền sử dụng đất     | 35 năm     |



## **CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

### **Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

#### **04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp khoản đầu tư dài hạn mà tổ chức kinh tế do Công ty đầu tư bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư thì không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư.

#### **05. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

#### **06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao là giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ cho nhiều năm tài chính.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

#### **07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM**

Khu Công nghiệp Phố Mới A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

### **Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### **08. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối năm.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### ***Doanh thu bán hàng:***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ:***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### ***Doanh thu hoạt động tài chính:***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM**

Khu Công nghiệp Phố Mới A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)****10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;
- Chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Hiện tại, Công ty đang được hưởng các ưu đãi về thuế TNDN như sau:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 052010000008 ngày 22 tháng 11 năm 2006 do Ban quản lý các khu Công nghiệp Hưng Yên cấp thì: hoạt động sản xuất sơn và bột bả của Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 15% trong 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2006) và áp dụng thuế suất thuế thu nhập hiện hành trong các năm tiếp theo; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 (ba) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2007 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 (năm) năm tiếp theo.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

**01. Tiền**

|                        | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt             | 778.713.321           | 676.880.713           |
| - Tiền gửi ngân hàng   | 8.618.528.740         | 4.589.246.140         |
| - Tiền đang chuyển     | 90.857.652            | 150.513.604           |
| - Tương đương tiền (*) | 21.000.000.000        | 8.500.000.000         |
| <b>Cộng</b>            | <b>30.488.099.713</b> | <b>13.916.640.457</b> |

(\*) Là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hai Bà Trưng số tiền 12.000.000.000 đồng và Ngân hàng TMCP Quân đội số tiền 9.000.000.000 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM**

Khu Công nghiệp Phố Mới A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

|                                                           | Số cuối năm   |                        | Số đầu năm    |                        |
|-----------------------------------------------------------|---------------|------------------------|---------------|------------------------|
|                                                           | Số lượng      | Giá trị                | Số lượng      | Giá trị                |
| - <b>Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn</b>                         | <b>41.500</b> | <b>1.757.094.286</b>   | <b>48.700</b> | <b>2.657.119.286</b>   |
| + Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát                       | 1.500         | 57.094.286             | 1.500         | 57.094.286             |
| + Công ty Cổ phần Cáp và Vật liệu Viễn Thông              | -             | -                      | 7.200         | 900.025.000            |
| + Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn                     | 40.000        | 1.700.000.000          | 40.000        | 1.700.000.000          |
| - <b>Trái phiếu đầu tư ngắn hạn</b>                       | -             | -                      | -             | -                      |
| - <b>Đầu tư ngắn hạn khác (cho vay)</b>                   |               | <b>3.110.000.000</b>   |               | <b>194.166.378.249</b> |
| + Công ty CP Đầu tư Phát triển hạ tầng Vinaconex Alphanam |               | 3.110.000.000          |               | -                      |
| + Công ty CP địa ốc Alphanam                              |               | -                      |               | 48.106.757.300         |
| + Công ty CP Đầu tư Minh Nguyên                           |               | -                      |               | 738.660.000            |
| + Công ty CP Alphanam Đầu tư                              |               | -                      |               | 121.131.626.716        |
| + Ông Nguyễn Hữu Việt                                     |               | -                      |               | 24.189.334.233         |
| - <b>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</b>                |               | <b>(1.182.844.286)</b> |               | <b>(1.185.381.600)</b> |
| + Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát                       |               | (30.844.286)           |               | -                      |
| + Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn                     |               | (1.152.000.000)        |               | (420.000.000)          |
| + Công ty Cổ phần Cáp và Vật liệu Viễn Thông              |               | -                      |               | (765.381.600)          |
| <b>Cộng</b>                                               |               | <b>3.684.250.000</b>   |               | <b>195.638.115.935</b> |

**03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

|                                                                         | Số cuối năm            | Số đầu năm           |
|-------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|
| - Phải thu khác                                                         | 112.155.368.515        | 2.648.548.022        |
| + Công ty Cổ phần Phú Thái Holdings (a)                                 | 83.459.640.694         | -                    |
| + Công ty Cổ phần Động Lực (b)                                          | 10.460.000.000         | -                    |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển hạ tầng Vinaconex – Alphanam (c) | 10.296.095.278         | -                    |
| + Công ty Cổ phần Địa Ốc Alphanam                                       | 2.423.210.726          | -                    |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam                                       | 3.161.397.414          | -                    |
| + Công ty Cổ phần Alphanam Sài Gòn                                      | 866.726.472            | 789.422.300          |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Nguyên                                    | 1.140.000              | 155.622.900          |
| + Thuế GTGT tài sản cố định thuê tài chính                              | 235.018.628            | 95.603.759           |
| + Khác                                                                  | 1.252.139.303          | 1.607.899.063        |
| <b>Cộng</b>                                                             | <b>112.155.368.515</b> | <b>2.648.548.022</b> |

(a) Phải thu về tiền chuyển nhượng 3.402.000 cổ phiếu của Công ty CP Tập đoàn Phú Thái.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

(b) Phải thu về tiền cho vay 10.460.000.000 VND (tương đương 500.000 USD). Theo hợp đồng cho vay thì sau ngày 31 tháng 12 năm 2011 Công ty CP Động Lực trả bằng 500 m<sup>2</sup> thương phẩm sắn căn hộ tại số 130 phố Hạ Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Nếu sau 24 tháng kể từ ngày 14 tháng 2 năm 2011 mà Công ty Cổ phần Động Lực vẫn chưa giao 500 m<sup>2</sup> thương phẩm sắn căn hộ nói trên thì phải chịu lãi vay.

(c) Trong đó, phải thu về cổ tức là 10.090.920.000 đồng.

**04. Hàng tồn kho**

|                                        | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Hàng mua đang đi đường               | -                     | 628.816.000           |
| - Nguyên liệu, vật liệu                | 20.526.590.978        | 41.783.266.174        |
| - Công cụ, dụng cụ                     | -                     | 36.644.000            |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 151.025.352           | 956.459.625           |
| - Thành phẩm                           | 16.615.626.507        | 26.043.321.963        |
| - Hàng hoá                             | 7.753.992.599         | 4.490.935.247         |
| - Hàng gửi đi bán                      | 40.428.237            | 49.932.777            |
| - Hàng hóa kho bảo thuế                | -                     | -                     |
| - Hàng hóa bất động sản                | -                     | -                     |
| <b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>   | <b>45.087.663.673</b> | <b>73.989.375.786</b> |

**05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

|                                        | Số cuối năm        | Số đầu năm |
|----------------------------------------|--------------------|------------|
| - Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | 195.055.018        | -          |
| - Các khoản khác phải thu Nhà nước     | 105.968.519        | -          |
| <b>Cộng</b>                            | <b>301.023.537</b> | <b>-</b>   |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                         | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng cộng        |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|-------------------------------|------------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>              |                        |                   |                                 |                           |                               |                  |
| <i>Số dư đầu năm</i>              | 23.572.650.246         | 28.563.237.648    | 5.322.415.294                   | 5.116.467.005             | 1.484.458.399                 | 64.059.228.592   |
| - Mua trong năm                   | -                      | 750.114.842       | 422.444.545                     | 280.886.400               | 264.000.000                   | 1.717.445.787    |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành          | -                      | -                 | -                               | -                         | -                             | -                |
| - Phân loại lại                   | -                      | (54.901.602)      | -                               | 20.608.102                | 34.293.500                    | -                |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | -                      | -                 | -                               | -                         | -                             | -                |
| - Thanh lý, nhượng bán            | (20.909.091)           | (461.859.481)     | (26.664.000)                    | (299.134.199)             | (120.829.490)                 | (929.396.261)    |
| - Giảm do góp vốn                 | (23.551.741.155)       | (25.302.399.175)  | (1.361.007.447)                 | (58.570.636)              | (1.342.062.682)               | (51.615.781.095) |
| <i>Số dư cuối năm</i>             | -                      | 3.494.192.232     | 4.357.188.392                   | 5.060.256.672             | 319.859.727                   | 13.231.497.023   |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                   |                                 |                           |                               |                  |
| <i>Số dư đầu năm</i>              | 11.323.227.295         | 10.996.667.206    | 1.698.179.609                   | 1.008.813.326             | 900.957.808                   | 25.927.845.244   |
| - Khấu hao trong năm              | 1.230.480.264          | 3.664.289.179     | 697.887.290                     | 932.106.985               | 270.800.065                   | 6.795.563.783    |
| - Tăng khác                       | -                      | -                 | -                               | -                         | -                             | -                |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | -                      | -                 | -                               | -                         | -                             | -                |
| - Thanh lý, nhượng bán            | (1.045.458)            | (131.533.275)     | (11.110.020)                    | (150.336.690)             | (95.064.036)                  | (389.089.479)    |
| - Giảm do góp vốn                 | (12.552.662.101)       | (11.777.707.280)  | (776.468.085)                   | (106.333.822)             | (953.489.039)                 | (26.166.660.327) |
| <i>Số dư cuối năm</i>             | -                      | 2.751.715.830     | 1.608.488.794                   | 1.684.249.799             | 123.204.798                   | 6.167.659.221    |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |                        |                   |                                 |                           |                               |                  |
| <i>1. Tại ngày đầu năm</i>        | 12.249.422.951         | 17.566.570.442    | 3.624.235.685                   | 4.107.653.679             | 583.500.591                   | 38.131.383.348   |
| <i>2. Tại ngày cuối năm</i>       | -                      | 742.476.402       | 2.748.699.598                   | 3.376.006.873             | 196.654.929                   | 7.063.837.802    |

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 3.376.203.258 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**07. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

| Khoản mục                                           | Nhà cửa vật kiến trúc | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng            |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------|--------------------|----------------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>            |                       |                                 |                    |                      |
| <b>Số dư đầu năm</b>                                | -                     | <b>2.164.376.238</b>            | -                  | <b>2.164.376.238</b> |
| - Thuê tài chính trong năm                          | -                     | 2.116.358.000                   | -                  | 2.116.358.000        |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính                       | -                     | -                               | -                  | -                    |
| - Tăng khác                                         | -                     | -                               | -                  | -                    |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính                       | -                     | -                               | -                  | -                    |
| - Giảm khác                                         | -                     | -                               | -                  | -                    |
| <b>Số dư cuối năm</b>                               | -                     | <b>4.280.734.238</b>            | -                  | <b>4.280.734.238</b> |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>                   |                       |                                 |                    |                      |
| <b>Số dư đầu năm</b>                                | -                     | <b>288.583.480</b>              | -                  | <b>288.583.480</b>   |
| - Khấu hao trong năm                                | -                     | 451.657.024                     | -                  | 451.657.024          |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính                       | -                     | -                               | -                  | -                    |
| - Tăng khác                                         | -                     | -                               | -                  | -                    |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính                       | -                     | -                               | -                  | -                    |
| - Giảm khác                                         | -                     | -                               | -                  | -                    |
| <b>Số dư cuối năm</b>                               | -                     | <b>740.240.504</b>              | -                  | <b>740.240.504</b>   |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính</b> |                       |                                 |                    |                      |
| <b>1. Tại ngày đầu năm</b>                          | -                     | <b>1.875.792.758</b>            | -                  | <b>1.875.792.758</b> |
| <b>2. Tại ngày cuối năm</b>                         | -                     | <b>3.540.493.734</b>            | -                  | <b>3.540.493.734</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM**  
 Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                         | Quyền sử dụng đất    | Quyền phát hành | Phần mềm kế toán     | Tổng cộng            |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|----------------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>              |                      |                 |                      |                      |
| <b>Số dư đầu năm</b>              | <b>4.882.069.200</b> | -               | <b>1.129.864.879</b> | <b>6.011.934.079</b> |
| - Mua trong năm                   | -                    | -               | -                    | -                    |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp   | -                    | -               | -                    | -                    |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh     | -                    | -               | -                    | -                    |
| - Tăng khác                       | -                    | -               | -                    | -                    |
| - Thanh lý, nhượng bán            | -                    | -               | -                    | -                    |
| - Giảm do góp vốn                 | (4.882.069.200)      | -               | (1.085.594.703)      | (5.967.663.903)      |
| <b>Số dư cuối năm</b>             | -                    | -               | <b>44.270.176</b>    | <b>44.270.176</b>    |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                 |                      |                      |
| <b>Số dư đầu năm</b>              | <b>1.115.901.554</b> | -               | <b>329.282.645</b>   | <b>1.445.184.199</b> |
| - Khấu hao trong năm              | 127.863.725          | -               | 209.407.979          | 337.271.704          |
| - Tăng khác                       | -                    | -               | -                    | -                    |
| - Thanh lý, nhượng bán            | -                    | -               | -                    | -                    |
| - Giảm do góp vốn                 | (1.243.765.279)      | -               | (501.836.336)        | (1.745.601.615)      |
| <b>Số dư cuối năm</b>             | -                    | -               | <b>36.854.288</b>    | <b>36.854.288</b>    |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |                      |                 |                      |                      |
| <b>1. Tại ngày đầu năm</b>        | <b>3.766.167.646</b> | -               | <b>800.582.234</b>   | <b>4.566.749.880</b> |
| <b>2. Tại ngày cuối năm</b>       | -                    | -               | <b>7.415.888</b>     | <b>7.415.888</b>     |

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 20.000.000 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                          | Số cuối năm        | Số đầu năm           |
|--------------------------|--------------------|----------------------|
| - Chi phí mua đất        | -                  | 4.000.000.000        |
| - Đầu tư mua sắm máy móc | 161.011.600        | -                    |
| <b>Cộng</b>              | <b>161.011.600</b> | <b>4.000.000.000</b> |

**10. Các khoản đầu tư tài chính****a- Đầu tư vào công ty con**

|                                                                     | Số cuối năm |                        | Số đầu năm |                        |
|---------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------|------------------------|
|                                                                     | Số lượng    | Giá trị                | Số lượng   | Giá trị                |
| - Công ty Cổ phần Alphanam Cơ Điện                                  | 6.120.000   | 61.200.000.000         | 6.120.000  | 61.200.000.000         |
| - Công ty Cổ phần Alpha Nam Sài Gòn                                 | 3.899.000   | 38.990.000.000         | 3.899.000  | 38.990.000.000         |
| - Công ty Liên doanh Fuji – Alpha <sup>(a)</sup>                    | 12.300.000  | 123.000.000.000        | 4.800.000  | 48.000.000.000         |
| - Công ty Cổ phần Alphanam Miền Trung <sup>(b)</sup>                | -           | -                      | 3.678.000  | 48.480.000.000         |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển hạ tầng Vinaconex - Alphanam | 6.727.280   | 67.440.800.000         | 6.727.280  | 67.440.800.000         |
| <b>Cộng</b>                                                         |             | <b>290.630.800.000</b> |            | <b>264.110.800.000</b> |

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư của công ty con

(a) Công ty góp vốn bằng tài sản là các công trình xây dựng trên đất, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và các giá trị bằng tiền đã đầu tư vào đất của dự án “Nhà máy cơ điện” vào Công ty Liên doanh Fuji – Alpha với giá trị là 75.000.000.000 đồng, tương ứng 7.500.000 cổ phần. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty nắm giữ 12.300.000 cổ phần, tương đương với 88,49% vốn điều lệ của Công ty Liên doanh Fuji – Alpha (số đầu năm là 4.800.000 cổ phần, tương đương với 75% vốn điều lệ).

(b) Trong năm, Công ty đã mua thêm 203.500 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Alphanam Miền Trung với giá mua là 10.000 VND/cổ phiếu và bán 3.881.500 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Alphanam miền Trung cho Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco với giá bán là 10.000 VND/cổ phiếu, lỗ phát sinh 11.700.000.000 đồng.

**b- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

|                                                         | Số cuối năm |                        | Số đầu năm |                      |
|---------------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------|----------------------|
|                                                         | Số lượng    | Giá trị                | Số lượng   | Giá trị              |
| - Công ty CP Pacific - Alphanam Việt Nam <sup>(a)</sup> | -           | -                      | 196.000    | 1.960.000.000        |
| - Công ty CP Alphanam Địa Ốc <sup>(b)</sup>             | 15.938.855  | 341.056.861.880        | -          | -                    |
| - Công ty TNHH Sơn Kansai – Alphanam <sup>(c)</sup>     | -           | 110.250.000.000        | -          | -                    |
| - Tổng Công ty CP Đầu tư và XNK Foodinco <sup>(d)</sup> | 10.925.198  | 133.366.285.008        | -          | -                    |
| <b>Cộng</b>                                             |             | <b>584.673.146.888</b> |            | <b>1.960.000.000</b> |

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của công ty liên doanh, liên kết:

(a) Công ty nhận lại tiền vốn góp do Công ty CP Pacific - Alphanam Việt Nam giải thể.

(b) Khoản đầu tư vào Công ty CP Alphanam Địa Ốc tăng do:

- Chuyển từ khoản đầu tư dài hạn khác sang đầu tư vào công ty liên kết 6.000.000 cổ phần tương ứng với 60.000.000.000 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM**

Khu Công nghiệp Phố Mới A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- Mua thêm 9.938.855 cổ phiếu với giá mua là 281.056.861.880 đồng.  
Theo Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Alphanam Địa Ốc, chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 trên Bảng cân đối kế toán là (6.376.286.137) đồng. Tuy nhiên, đây là khoản lỗ theo kế hoạch đã xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư nên không trích lập dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư tài chính này.
- (c) Công ty Cổ phần Alphanam góp vốn vào Công ty TNHH Sơn Kansai – Alphanam bằng tiền 43.575.435.000 đồng và bằng tài sản với giá trị 171.424.565.000 đồng (chiếm 99,5% vốn điều lệ). Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng vốn tương ứng là 89.000.000.000 đồng cho Công ty TNHH Kansai (Nhật Bản) và 15.750.000.000 đồng cho thành viên khác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty nắm giữ 35% vốn điều lệ của Công ty TNHH Sơn Kansai – Alphanam.
- (d) Trong năm tài chính 2011, Công ty đã đầu tư mua 17.373.698 cổ phiếu của Tổng Công ty CP Đầu tư và XNK Foodinco với giá mua là 212.083.124.508 đồng và bán 6.448.500 cổ phần với giá bán là 78.716.839.500 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty nắm giữ 10.925.198 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, tương đương với 48,80% vốn điều lệ của Tổng Công ty CP Đầu tư và XNK Foodinco.

**c- Đầu tư dài hạn khác**

|                                                       | Số cuối năm |                       | Số đầu năm |                        |
|-------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|------------|------------------------|
|                                                       | Số lượng    | Giá trị               | Số lượng   | Giá trị                |
| Đầu tư cổ phiếu                                       |             | 10.317.300.000        |            | 238.410.080.000        |
| - Công ty Cổ phần Alphanam Địa Ốc                     | -           | -                     | 6.000.000  | 60.000.000.000         |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng hạ tầng Alphanam | 167.930     | 1.679.300.000         | 2.300.000  | 23.000.000.000         |
| - Công ty Cổ phần Sao Đỏ                              | 863.800     | 8.638.000.000         | -          | -                      |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Phú Thái                   | -           | -                     | 3.402.000  | 136.500.000.000        |
| - Công ty Cổ phần Động Lực                            | -           | -                     | 940.800    | 18.910.080.000         |
| <b>Cộng</b>                                           |             | <b>10.317.300.000</b> |            | <b>238.410.080.000</b> |

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu
  - Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng hạ tầng Alphanam:  
Mua trong năm 2.161.030 cổ phiếu với giá mua 10.000 VND/cổ phiếu  
Bán trong năm 4.293.100 cổ phiếu với giá bán 10.000 VND/cổ phiếu.
  - Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sao Đỏ tăng do mua 863.800 cổ phiếu với giá mua là 10.000 VND/cổ phiếu.
  - Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Phú Thái giảm do chuyển nhượng toàn bộ cổ phiếu đã đầu tư với giá bán 28.942 VND/cổ phiếu, thành tiền 98.459.640.694 đồng, lỗ phát sinh 38.040.359.306 đồng.
  - Trong năm 2011, Công ty mua 940.800 Cổ phiếu Công ty Cổ phần Động Lực của Công ty Cổ phần Alpha Nam Sài Gòn với giá 28.700 VND/cổ phiếu, thành tiền 27.000.960.000 đồng và chuyển nhượng toàn bộ cổ phiếu đã đầu tư với số tiền thu được 28.224.000.000 đồng, lỗ phát sinh 17.687.040.000 đồng.

**d- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

|                                            | Số cuối năm             | Số đầu năm             |
|--------------------------------------------|-------------------------|------------------------|
| Dự phòng khoản lỗ của các công ty con      | (50.709.208.164)        | (6.120.000.000)        |
| + Công ty Cổ phần Alphanam Cơ điện         | -                       | (6.120.000.000)        |
| + Công ty Cổ phần Alpha Nam Sài Gòn        | (7.104.818.135)         | -                      |
| Dự phòng khoản lỗ của các công ty liên kết | (43.604.390.029)        | -                      |
| + Tổng Công ty CP Đầu tư và XNK Foodinco   | (43.604.390.029)        | -                      |
| <b>Cộng</b>                                | <b>(50.709.208.164)</b> | <b>(6.120.000.000)</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**11. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                            | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b>    |
|--------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| - Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | 513.856.358        | 1.484.139.640        |
| - Chi phí sửa chữa                         | -                  | 72.700.133           |
| - Chi phí thiết kế và sửa chữa Website     | -                  | 42.541.674           |
| <b>Cộng</b>                                | <b>513.856.358</b> | <b>1.599.381.447</b> |

**12. Vay và nợ ngắn hạn**

|                                                        | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|--------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - <b>Vay ngắn hạn</b>                                  | <b>114.946.500.079</b> | <b>124.869.583.848</b> |
| + Vay ngân hàng                                        | 79.890.200.079         | 88.032.183.848         |
| Sở giao dịch Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam   | -                      | 29.324.837.920         |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội                  | 32.615.223.283         | 38.533.620.488         |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC                                | 15.654.390.000         | 5.600.000.000          |
| Ngân hàng đầu tư phát triển Việt Nam - CN Hai Bà Trưng | 31.620.586.796         | 13.789.940.640         |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam                      | -                      | 783.784.800            |
| + Vay đối tượng khác                                   | 35.056.300.000         | 36.837.400.000         |
| Công ty CP chứng khoán Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam    | 11.000.000.000         | 10.515.000.000         |
| Công ty CP Alphanam Miền Trung                         | 12.426.400.000         | 12.426.400.000         |
| Công ty CP Alphanam - Cienco 4                         | 40.000.000             | 40.000.000             |
| Công ty Cổ phần Pacific - Alpha Việt Nam               | -                      | 2.000.000.000          |
| Bà Đỗ Thị Minh Anh                                     | 11.589.900.000         | 11.856.000.000         |
| - <b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>                 | <b>4.113.880.788</b>   | <b>4.734.193.328</b>   |
| + Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại CP Quân đội         | 3.259.420.788          | 4.358.583.788          |
| + Nợ thuê tài chính                                    | 854.460.000            | 375.609.540            |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>119.060.380.867</b> | <b>129.603.777.176</b> |

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                 | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>    |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng         | 6.352.426.996        | 2.352.167.676        |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt        | -                    | -                    |
| - Thuế xuất, nhập khẩu          | -                    | 232.412.638          |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp    | 1.893.605.324        | 31.203.299           |
| - Thuế thu nhập cá nhân         | 28.993.013           | 3.955.963            |
| - Thuế tài nguyên               | -                    | -                    |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | -                    | 236.971.000          |
| - Các loại thuế khác            | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                     | <b>8.275.025.333</b> | <b>2.856.710.576</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trưng Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**14. Chi phí phải trả**

|                                 | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>    |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí lãi vay               | 750.305.830          | 947.709.067          |
| - Chi phí thưởng cho các đại lý | 498.286.586          | 4.479.017.532        |
| - Chi phí thuê nhà              |                      | 184.665.000          |
| - Chi phí khác                  | 788.370.274          | 955.439.460          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>2.036.962.690</b> | <b>6.566.831.059</b> |

**15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|                                                | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>    |
|------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Tài sản thừa chờ giải quyết                  | 26.721.938            | 58.817.892           |
| - Kinh phí công đoàn                           | 273.547.390           | 212.379.498          |
| - Bảo hiểm xã hội                              | 69.058.800            | 10.030.500           |
| - Bảo hiểm y tế                                | 26.769.000            | -                    |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                         | 13.179.000            | 4.068.000            |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác            | 35.556.913.029        | 2.952.270.622        |
| + Công ty CP Alphanam Cơ Điện                  | 4.000.000.000         | -                    |
| + Công ty CP Alphanam Miền Trung               | 1.402.155.708         | 507.007.932          |
| + Công ty CP Alphanam Sài Gòn                  | 28.199.881.111        | 1.622.529.605        |
| + Chi nhánh Công ty Liên doanh Fuji - Alphanam | 482.900.355           | 223.667.375          |
| + Các khoản phải trả, phải nộp khác            | 1.471.975.855         | 599.065.710          |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>35.966.189.157</b> | <b>3.237.566.512</b> |

**16. Vay và nợ dài hạn**

|                                         | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>      |
|-----------------------------------------|----------------------|------------------------|
| - <b>Vay dài hạn</b>                    | <b>1.844.278.467</b> | <b>105.078.221.755</b> |
| + Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội | 1.844.278.467        | 5.078.221.755          |
| + Trái phiếu phát hành                  | -                    | 100.000.000.000        |
| - <b>Nợ dài hạn</b>                     | <b>2.338.105.311</b> | <b>1.244.713.491</b>   |
| + Thuê tài chính                        | 2 338 105 311        | 1.244.713.491          |
| + Nợ dài hạn khác                       | -                    | -                      |
| <b>Cộng</b>                             | <b>4.182.383.778</b> | <b>106.322.935.246</b> |

**17. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

|                                                                                        | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------|
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 31.403.864.113        | -                 |
| - Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước    | -                     | -                 |
| - <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                                               | <b>31.403.864.113</b> | <b>-</b>          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**18. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

|                               | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ<br>phần | Chênh lệch tỷ giá<br>hối đoái | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa phân<br>phối | Tổng cộng              |
|-------------------------------|------------------------------|-------------------------|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước           | 438.203.940.000              | 181.796.020.000         | 2.783.988.191                 | 1.615.000.000                    | 18.956.777.887                          | 643.355.716.078        |
| Tăng vốn trong năm trước      | -                            | -                       | -                             | -                                | -                                       | -                      |
| Lãi trong năm trước           | -                            | -                       | -                             | -                                | 42.133.673.418                          | 42.133.673.418         |
| Chi thường từ thặng dư vốn    | -                            | -                       | -                             | -                                | -                                       | -                      |
| Tăng khác                     | -                            | -                       | 4.284.528.914                 | -                                | -                                       | 4.284.528.914          |
| Phân phối lợi nhuận năm trước | -                            | -                       | -                             | -                                | -                                       | -                      |
| Giảm khác                     | -                            | (10.000)                | (2.783.988.191)               | -                                | -                                       | (2.783.998.191)        |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>   | <b>438.203.940.000</b>       | <b>181.796.010.000</b>  | <b>4.284.528.914</b>          | <b>1.615.000.000</b>             | <b>61.090.451.305</b>                   | <b>686.989.930.219</b> |
| Số dư đầu năm nay             | 207.640.190.000              | -                       | -                             | -                                | -                                       | 207.640.190.000        |
| Tăng vốn trong năm            | -                            | -                       | -                             | -                                | 78.909.984.915                          | 78.909.984.915         |
| Lãi trong năm                 | -                            | -                       | -                             | -                                | -                                       | -                      |
| Tăng khác                     | -                            | -                       | 3.448.247.352                 | -                                | -                                       | 3.448.247.352          |
| Phân phối lợi nhuận năm trước | -                            | -                       | -                             | 2 106 683 671                    | (4.213.367.342)                         | (2.106.683.671)        |
| Lỗ trong năm                  | -                            | -                       | -                             | -                                | -                                       | -                      |
| Giảm khác                     | -                            | (107.640.190.000)       | (4.284.528.914)               | -                                | -                                       | (111.924.718.914)      |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>645.844.130.000</b>       | <b>74.155.820.000</b>   | <b>3.448.247.352</b>          | <b>3.721.683.671</b>             | <b>135.787.068.878</b>                  | <b>862.956.949.901</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                  | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Vốn góp của Nhà nước           | -                      | -                      |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 645.844.130.000        | 438.203.940.000        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>645.844.130.000</b> | <b>438.203.940.000</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                             | Năm nay         | Năm trước       |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                 |
| + Vốn góp đầu năm           | 438.203.940.000 | 438.203.940.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm    | 207.640.190.000 | -               |
| + Vốn góp giảm trong năm    | -               | -               |
| + Vốn góp cuối năm          | 645.844.130.000 | 438.203.940.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | -               | -               |

**d. Cổ phiếu**

|                                          | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------------------|-------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 64.584.413  | 43.820.400 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 64.584.413  | 43.820.394 |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 64.584.413  | 43.820.394 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -           | -          |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -           | -          |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | -           | -          |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -           | -          |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 64.584.413  | 43.820.394 |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 64.584.413  | 43.820.394 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -           | -          |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                            | Năm nay                | Năm trước              |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| - Doanh thu bán hàng hóa   | 251.743.866.365        | 244.154.119.195        |
| - Doanh thu bán thành phẩm | 118.059.385.428        | 193.584.828.462        |
| <b>Cộng</b>                | <b>369.803.251.793</b> | <b>437.738.947.657</b> |

**02. Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                         | Năm nay               | Năm trước             |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chiết khấu thương mại | 26.189.265.034        | 23.328.307.786        |
| - Giảm giá hàng bán     | -                     | 15.367.726            |
| - Hàng bán bị trả lại   | 16.399.618.718        | 9.280.102.892         |
| <b>Cộng</b>             | <b>42.588.883.752</b> | <b>32.623.778.404</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                     | Năm nay                | Năm trước              |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Doanh thu thuần về bán hàng hóa   | 251.743.866.365        | 244.154.119.195        |
| - Doanh thu thuần về bán thành phẩm | 75.470.501.676         | 160.961.050.058        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>327.214.368.041</b> | <b>405.115.169.253</b> |

**04. Giá vốn hàng bán**

|                                  | Năm nay                | Năm trước              |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán    | 250.153.081.416        | 191.658.338.341        |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán  | 54.597.258.142         | 127.100.541.717        |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 7.897.759.638          | -                      |
| <b>Cộng</b>                      | <b>312.648.099.196</b> | <b>318.758.880.058</b> |

**05. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                       | Năm nay               | Năm trước             |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay          | 7.071.468.234         | 9.450.258.252         |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia         | 17.812.121.000        | 20.201.105.800        |
| - Lãi đầu tư trái phiếu               | -                     | 28.005.816            |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện  | 5.022.281.405         | 2.318.665.462         |
| - Lãi bán hàng trả chậm               | 221.972.048           | 319.863.728           |
| - Lãi từ chuyển nhượng đầu tư dài hạn | 769.000.000           | 52.970.919.497        |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác  | 7.197.744             | 428.229.373           |
| <b>Cộng</b>                           | <b>30.904.040.431</b> | <b>85.717.047.928</b> |

**06. Chi phí tài chính**

|                                                     | Năm nay                | Năm trước             |
|-----------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền vay                                      | 22.757.007.441         | 21.574.204.521        |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm      | 3.448.618.927          | 2.085.870.023         |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | 67.715.570.226         | 44.960.975.600        |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                 | 1.243.616.337          | 403.472.441           |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện               | 95.616.000             | -                     |
| - Lỗ do bán chứng khoán                             | 798.505.000            | -                     |
| - Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư                | 44.586.670.850         | 6.601.280.000         |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>140.645.604.781</b> | <b>75.625.802.585</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trưng Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**07. Thu nhập khác**

|                                                                                                   | Năm nay                | Năm trước          |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------|
| - Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                           | 602.301.553            | -                  |
| - Thu nhập bán vỏ thùng phế liệu                                                                  | 122.084.298            | -                  |
| - Thu nhập từ bán hệ thống bảng biển và lợi thế thương mại cho Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam | 43.575.435.000         | -                  |
| - Thu nhập từ chênh lệch do góp vốn bằng tài sản cố định vào Công ty Liên doanh Fuji - Alpha      | 70.291.624.655         | -                  |
| - Thu nhập từ chênh lệch do góp vốn bằng tài sản cố định vào Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam   | 146.455.408.057        | -                  |
| - Thu nhập khác                                                                                   | 70.533.880             | 795.765.156        |
| <b>Cộng</b>                                                                                       | <b>261.117.387.443</b> | <b>795.765.156</b> |

**08. Chi phí khác**

|                                                | Năm nay              | Năm trước          |
|------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| - Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý | 160.277.249          | -                  |
| - Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ thanh lý | 880.929.408          | -                  |
| - Chi phí nhập khác                            | 830.831.095          | 282.153.270        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>1.872.037.752</b> | <b>282.153.270</b> |

**09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                                                          | Năm nay              | Năm trước            |
|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành          | 2.683.360.472        | 1.836.761.133        |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | -                    | -                    |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                                  | <b>2.683.360.472</b> | <b>1.836.761.133</b> |

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

|                                                                                        | Năm nay               | Năm trước |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | 31.403.864.113        | -         |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>                                                 | <b>31.403.864.113</b> | <b>-</b>  |

**11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

|                                    | Năm nay               | Năm trước              |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 44.354.421.761        | 67.199.644.053         |
| - Chi phí nhân công                | 12.465.664.988        | 23.103.205.962         |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7.584.492.511         | 7.633.372.226          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 19.981.897.050        | 24.505.056.883         |
| - Chi phí khác bằng tiền           | 9.798.907.283         | 25.935.729.229         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>94.185.383.593</b> | <b>148.377.008.353</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Đơn vị tính: VND

|                                                    | <b>Năm nay</b>  |
|----------------------------------------------------|-----------------|
| - Chuyển đổi trái phiếu thành vốn chủ sở hữu       | 100.000.000.000 |
| - Chuyển thặng dư vốn cổ phần thành vốn chủ sở hữu | 107.640.190.000 |
| - Đầu tư góp vốn bằng tài sản                      | 246.424.565.000 |

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****01. Giao dịch với các bên liên quan***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

|                                                                                            | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| <b>Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc</b>                                              |                |                  |
| Bán 100.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Vinaconex – Alphanam | 2.100.000.000  | -                |
| Vay tiền                                                                                   | 29.500.000.000 | 148.000.306.205  |
| Trả tiền vay                                                                               | 29.766.100.000 | 176.029.139.205  |

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

|                          | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Hội đồng quản trị        | -                     | -                     |
| Ban Tổng Giám đốc        | -                     | -                     |
| Các cá nhân có liên quan | -                     | -                     |
| <b>Cộng nợ phải thu</b>  | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| Ban Tổng Giám đốc        | 11 589 900 000        | 11 856 000 000        |
| <b>Cộng nợ phải trả</b>  | <b>11 589 900 000</b> | <b>11 856 000 000</b> |

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

|             | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>     |
|-------------|----------------------|----------------------|
| Tiền lương  | 1.562.596.853        | 1.140.000.000        |
| Phụ cấp     | 815.155.000          | 348.000.000          |
| <b>Cộng</b> | <b>2.377.751.853</b> | <b>1.488.000.000</b> |

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <b>Bên liên quan</b>                         | <b>Mối quan hệ</b>                                        |
|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Alphanam Cơ Điện             | Công ty con                                               |
| Công ty Cổ phần Alpha Nam Sài Gòn            | Công ty con                                               |
| Công ty Liên doanh Fuji - Alpha              | Công ty con                                               |
| Công ty Cổ phần Alphanam Miền Trung          | Công ty con (đã thanh lý công ty con từ tháng 5 năm 2011) |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển hạ tầng | Công ty con                                               |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

| Bên liên quan                                                                                | Mối quan hệ                   |                 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------|
| Vinaconex - Alphanam                                                                         | Công ty liên kết              |                 |
| Công ty CP Alphanam Địa Ốc                                                                   | Công ty liên kết              |                 |
| Công ty TNHH Sơn Kansai – Alphanam                                                           | Công ty liên kết              |                 |
| Tổng Công ty CP Đầu tư và XNK Foodinco                                                       | Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT |                 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Nguyên                                                           | Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT |                 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam                                                              |                               |                 |
| Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:           |                               |                 |
|                                                                                              | Năm nay (VND)                 | Năm trước (VND) |
| <b>Công ty Cổ phần Alphanam Cơ Điện</b>                                                      |                               |                 |
| Bán hàng                                                                                     | 7.362.951.183                 | 137.048.053.839 |
| Cung cấp dịch vụ                                                                             | 238.226.000                   | 768.300.000     |
| Mua hàng                                                                                     | 3.983.000                     | 1.584.064.450   |
| Sử dụng dịch vụ                                                                              | 684.000.000                   | 443.699.087     |
| Vay ngắn hạn                                                                                 | 6.500.000.000                 | -               |
| Chi tiền cho vay                                                                             | -                             | 1.275.000.000   |
| Phải thu về cổ tức năm 2009                                                                  | -                             | 5.580.500.000   |
| Phải thu lãi vay                                                                             | -                             | 358.705.073     |
| <b>Công ty Cổ phần Alpha Nam Sài Gòn</b>                                                     |                               |                 |
| Bán hàng                                                                                     | 7.513.930.965                 | 18.436.470.533  |
| Hàng bán bị trả lại                                                                          | 8.069.165.855                 | 2.180.866.407   |
| Phải thu tiền đặt cọc                                                                        | 100.000.000                   | 300.000.000     |
| Thu tiền đặt cọc                                                                             | 120.000.000                   | 96.106.407      |
| Phải thu tiền vé du lịch                                                                     | 82.304.172                    | -               |
| Mua hàng                                                                                     | 1.777.174.441                 | -               |
| Phí dịch vụ phải trả                                                                         | 3.135.603.009                 | 2.091.123.411   |
| Phải trả tiền mua 940.800 cổ phiếu Công ty Cổ phần Động lực với giá mua 28.700 VND /cổ phiếu | 27.000.960.000                | -               |
| <b>Công ty Liên doanh Fujii - Alpha</b>                                                      |                               |                 |
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ                                                                 | 40.418.192.077                | 41.199.111.283  |
| Mua hàng và sử dụng dịch vụ                                                                  | 500.222.395                   | 12.765.807.248  |
| Thu tiền cổ tức năm 2010                                                                     | 7.200.000.000                 | 4.800.000.000   |
| Góp vốn bằng tài sản cố định                                                                 | 75.000.000.000                | -               |
| <b>Công ty Cổ phần Alphanam Miền Trung</b>                                                   |                               |                 |
| Bán hàng                                                                                     | 6.312.585.791                 | 6.436.683.716   |
| Hàng bán bị trả lại                                                                          | 2.230.968.065                 | 90.123.752      |
| Mua hàng                                                                                     | 572.938.950                   | 29.812.254.034  |
| Phải trả tiền thuê kho                                                                       | 816.000.000                   | -               |
| Vay ngắn hạn                                                                                 | -                             | 16.300.000.000  |
| Tiền lãi vay phải trả                                                                        | 317.176.233                   | 302.375.607     |
| Chiết khấu bán hàng phải trả                                                                 | 492.772.041                   | 2.025.163.346   |
| Phải trả tiền đặt cọc                                                                        | 100.000.000                   | -               |
| Mua tài sản cố định                                                                          | -                             | 15.166.664      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                                                                                                 | <u>Năm nay (VND)</u> | <u>Năm trước (VND)</u> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|
| <b><i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển hạ tầng Vinaconex – Alphanam</i></b>                 |                      |                        |
| Bán hàng                                                                                        | 25.152.248           | 179.880.997            |
| Mua hàng                                                                                        | 12.029.096.889       | 16.104.471.407         |
| Phải thu về cổ tức                                                                              | 10.090.920.000       | -                      |
| Chi tiền cho vay                                                                                | 4.110.000.000        | 6.000.000.000          |
| Phải thu lãi cho vay                                                                            | 212.626.667          | 2.000.000              |
| Vay ngắn hạn                                                                                    | -                    | 27.183.370.000         |
| Tiền lãi vay phải trả                                                                           | -                    | 688.818.669            |
| Nhận tiền cổ tức                                                                                | -                    | 5.069.365.800          |
| <b><i>Công ty CP Alphanam Địa Ốc</i></b>                                                        |                      |                        |
| Bán hàng                                                                                        | 324.400              | -                      |
| Mua hàng                                                                                        | 8.058.122            | -                      |
| Chi tiền cho vay                                                                                | 17.175.311.000       | 48.106.757.300         |
| Lãi vay phải thu                                                                                | 2.507.131.261        | -                      |
| Vay tiền                                                                                        | 499.100.000          | -                      |
| Chi phí lãi vay phải trả                                                                        | 20.080.684           | -                      |
| Mua 405.879 cổ phiếu Công ty CP BĐS Hoa Anh                                                     | 29.727.795.597       | -                      |
| Đào với giá mua 73.243 VND/cổ phiếu                                                             |                      |                        |
| Chuyển nhượng 405.879 cổ phiếu Công ty CP BĐS Hoa Anh                                           | 29.727.795.597       | -                      |
| Đào với giá mua 73.243 VND/cổ phiếu                                                             |                      |                        |
| Thu tiền bán 4.293.100 cổ phiếu Momota với giá 10.000 VND /cổ phiếu                             | 42.931.000.000       | -                      |
| Chuyển nợ vay thành vốn góp                                                                     | -                    | 41.893.242.700         |
| <b><i>Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam</i></b>                                                |                      |                        |
| Bán hàng                                                                                        | 28.293.661.329       | -                      |
| Bán hệ thống bảng biển                                                                          | 47.932.978.500       | -                      |
| Mua hàng                                                                                        | 4.936.725.145        | -                      |
| Chi phí thuê kho phải trả                                                                       | 87.299.727           | -                      |
| Góp vốn bằng tài sản                                                                            | 171.424.565.000      | -                      |
| <b><i>Tổng Công ty CP Đầu tư và XNK Foodinco</i></b>                                            |                      |                        |
| Bán hàng                                                                                        | -                    | 16.096.177.020         |
| Mua hàng                                                                                        | 39.759.800.000       | 35.639.850.742         |
| Chuyển nhượng 3.881.500 cổ phiếu của Công ty CP Alphanam Miền Trung với giá 10.000 VND/cổ phiếu | 38.815.000.000       | -                      |
| Mua 3.900.000 cổ phiếu Tổng Công ty CP ĐT & XNK Foodinco với giá mua 10.000 VND/cổ phiếu        | 39.000.000.000       | -                      |
| Bán trái phiếu chuyển đổi                                                                       | -                    | 100.000.000.000        |
| Thu tiền bán trái phiếu                                                                         | -                    | 100.000.000.000        |
| Phải trả lãi trái phiếu                                                                         | -                    | 5.833.333.333          |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                                                                                                              | <b>Năm nay (VND)</b> | <b>Năm trước (VND)</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|
| <b>Công ty CP Đầu tư Minh Nguyên</b>                                                                         |                      |                        |
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ                                                                                 | 277.598.800          | 69.238.809             |
| Chi tiền cho vay                                                                                             | 2.183.000.000        | 21.870.286.716         |
| Lãi vay phải thu                                                                                             | 664.494.619          | 275.508.333            |
| Sử dụng dịch vụ                                                                                              | 16.778.344.753       | -                      |
| Chuyển nhượng 4.665.000 cổ phiếu của Tổng Công ty CP Đầu tư và XNK Foodinco với giá bán 12.208 VND/cổ phiếu  | 56.950.320.000       | -                      |
| Mua 1.846.410 cổ phiếu của Công ty CP Alphanam Địa Ốc với giá 29.000 VND/cổ phiếu                            | 53.545.890.000       | -                      |
| Mua 863.800 cổ phiếu Công ty CP Sao Đỏ Đà Nẵng với giá 10.000 VND/cổ phiếu                                   | 8.638.000.000        | -                      |
| <b>Công ty CP Đầu tư Alphanam</b>                                                                            |                      |                        |
| Chuyển nhượng 13.473.698 cổ phiếu của Tổng Công ty CP Đầu tư và XNK Foodinco với giá bán 12.846 VND/cổ phiếu | 173.083.124.508      | -                      |
| Mua 3.884.447 cổ phiếu của Công ty CP Alphanam Địa Ốc với giá 29.000 VND/cổ phiếu                            | 112.648.925.000      | -                      |
| Mua 1.993.100 cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Xây dựng hạ tầng Alphanam với giá 10.000 VND/cổ phiếu               | 19.931.000.000       | -                      |
| Cho vay tiền trong năm                                                                                       | -                    | 121.131.626.716        |
| Tiền cổ tức năm 2009                                                                                         | -                    | 3.238.800.000          |
| Mua 1.250.000 cổ phiếu Picensa với giá mua: 45.000 VND/cổ phiếu                                              | -                    | 56.250.000.000         |
| Mua 2.746.000 Cổ phiếu Sao đỏ Đà Nẵng                                                                        | -                    | 27.460.000.000         |

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

|                                                                          | <b>Năm nay (VND)</b>  | <b>Năm trước (VND)</b> |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Công ty Cổ phần Alphanam Cơ Điện</b>                                  | <b>3.777.019.385</b>  | <b>2.568.009.585</b>   |
| Phải thu khách hàng                                                      | 501.022.865           | 211.282.500            |
| Trả tiền trước cho người bán                                             | 3.275.996.520         | 2.356.727.085          |
| <b>Công ty Cổ phần Alpha Nam Sài Gòn</b>                                 | <b>5.756.820.032</b>  | -                      |
| Phải thu khách hàng                                                      | 4.890.093.560         | -                      |
| Phải thu khác                                                            | 866.726.472           | -                      |
| <b>Công ty Liên doanh Fuji - Alpha</b>                                   | <b>5.183.668.445</b>  | <b>6.598.072.150</b>   |
| Phải thu khách hàng                                                      | 5.183.668.445         | 6.598.072.150          |
| <b>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển hạ tầng Vinaconex - Alphanam</b> | <b>14.069.611.056</b> | <b>686.652.132</b>     |
| Đầu tư ngắn hạn khác                                                     | 3.110.000.000         | -                      |
| Phải thu khách hàng                                                      | 690.515.778           | 686.652.132            |
| Phải thu khác                                                            | 10.269.095.278        | -                      |
| <b>Công ty CP Alphanam Địa Ốc</b>                                        | <b>2.473.212.504</b>  | <b>48.106.575.300</b>  |
| Phải thu khách hàng                                                      | 50.001.778            | -                      |
| Phải thu khác                                                            | 2.423.210.726         | 48.106.575.300         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                                            | <u>Năm nay (VND)</u>  | <u>Năm trước (VND)</u> |
|--------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <i>Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam</i>  | <b>7.728.984.340</b>  | -                      |
| Phải thu khách hàng                        | 7.686.676.940         | -                      |
| Phải thu khác                              | 42.307.400            | -                      |
| <i>Công ty CP Đầu tư Minh Nguyên</i>       | -                     | <b>76.162.690</b>      |
| Phải thu khách hàng                        | -                     | 76.162.690             |
| <i>Công ty CP Đầu tư Alphanam</i>          | <b>34.074.355</b>     | <b>121.165.344.231</b> |
| Phải thu khách hàng                        | 34.074.355            | 33.717.515             |
| Phải thu tiền cho vay                      | -                     | 121.131.626.716        |
| <b>Cộng nợ phải thu</b>                    | <b>39.023.390.117</b> | <b>187.491.090.323</b> |
|                                            | <u>Năm nay (VND)</u>  | <u>Năm trước (VND)</u> |
| <i>Công ty Cổ phần Alphanam Cơ Điện</i>    | <b>4.000.000.000</b>  | -                      |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác          | 4.000.000.000         | -                      |
| <i>Công ty Cổ phần Alpha Nam Sài Gòn</i>   | <b>31.764.265.260</b> | <b>3.229.590.589</b>   |
| Phải trả người bán                         | 3.564.384.149         | 1.607.060.984          |
| Phải trả khác                              | 28.199.881.111        | 1.622.529.605          |
| <i>Công ty Liên doanh Fuji - Alpha</i>     | <b>2.311.344.827</b>  | <b>2.511.962.602</b>   |
| Phải trả người bán                         | 2.311.344.827         | 2.284.295.227          |
| Phải trả khác                              | -                     | 227.667.375            |
| <i>Công ty Cổ phần Alphanam Miền Trung</i> | <b>18.149.739.843</b> | <b>23.445.882.656</b>  |
| Người mua trả tiền trước                   | 2.034.647.331         | -                      |
| Phải trả người bán                         | 2.286.536.804         | 10.512.474.724         |
| Vay và nợ ngắn hạn                         | 12.426.400.000        | 12.426.400.000         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác          | 1.402.155.708         | 507.007.932            |
| <i>Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam</i>  | <b>5.048.826.008</b>  | -                      |
| Phải trả người bán                         | 5.039.248.968         | -                      |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác          | 9.577.040             | -                      |
| <i>Công ty CP Đầu tư Minh Nguyên</i>       | <b>55.820.613</b>     | -                      |
| Phải trả người bán                         | 55.820.613            | -                      |
| <b>Cộng nợ phải trả</b>                    | <b>61.329.996.551</b> | <b>29.187.435.847</b>  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM**

Khu Công nghiệp Phố Mới A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**02. Điều chỉnh hồi tố****02.1 Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010**

| Chỉ tiêu                  | Mã số      | Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010 trước điều chỉnh | Số điều chỉnh (*) | Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010 sau điều chỉnh |
|---------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>     | <b>400</b> | <b>686.989.930.219</b>                                                                               |                   | <b>686.989.930.219</b>                                                                             |
| Vốn chủ sở hữu            | 410        | 686.989.930.219                                                                                      |                   | 686.989.930.219                                                                                    |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411        | 438.203.930.000                                                                                      | 10.000            | 438.203.940.000                                                                                    |
| Thặng dư vốn cổ phần      | 412        | 181.796.020.000                                                                                      | (10.000)          | 181.796.010.000                                                                                    |

(\*) Điều chỉnh tăng khoản mục “Vốn đầu tư của chủ sở hữu”, giảm khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần” số tiền là 10.000 đồng, do trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 Công ty có phát hành cổ phiếu thưởng từ thặng dư vốn cổ phần với giá trị là 48.203.990.000 tương đương với 4.820.399 cổ phiếu (mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu). Tuy nhiên, Công ty đang ghi nhận tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần là 48.203.980.000 đồng tương đương với 4.820.398 cổ phiếu.

**02.2 Thuyết minh báo cáo tài chính**

| Chỉ tiêu                               | Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010 trước điều chỉnh |                | Số điều chỉnh |         | Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010 sau điều chỉnh |                |
|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|                                        | Số cổ phiếu                                                                                          | Giá trị        | Số cổ phiếu   | Giá trị | Số cổ phiếu                                                                                        | Giá trị        |
| <b>V.10c. Đầu tư dài hạn khác</b>      |                                                                                                      |                |               |         |                                                                                                    |                |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Alphanam        | 5.465.500                                                                                            | 60.000.000.000 | 534.500       | -       | 6.000.000                                                                                          | 60.000.000.000 |
| <b>V.18d. Cổ phiếu</b>                 |                                                                                                      |                |               |         |                                                                                                    |                |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 43.820.393                                                                                           |                | 1             |         | 43.820.394                                                                                         |                |

**03. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất: sơn (đến tháng 12 năm 2011 đã chuyển giao cho Công ty TNHH Sơn Kansai – Alphanam);
- Lĩnh vực thương mại: bán hàng hóa các loại và cung cấp dịch vụ;
- Lĩnh vực đầu tư tài chính.

**Khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM**  
 Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

|                                                                                     | Sản xuất                | Thương mại              | Đầu tư tài chính        | Cộng                     |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------------|
| <b>Năm nay</b>                                                                      |                         |                         |                         |                          |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ                                        | 103.709.094.215         | 235.828.193.257         | 18.581.121.000          | 358.118.408.472          |
| Chi phí trực tiếp                                                                   | 91.363.421.108          | 221.284.835.508         | 113.100.588.656         | 425.748.845.272          |
| Các chi phí phân bổ                                                                 | 24.013.182.377          | 54.604.521.014          | -                       | 78.617.703.391           |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>                                            | <b>(11.667.509.271)</b> | <b>(40.061.163.264)</b> | <b>(94.519.467.656)</b> | <b>(146.248.140.191)</b> |
| <b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b> | <b>524.580.815</b>      | <b>3.309.222.972</b>    | <b>-</b>                | <b>3.833.803.787</b>     |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>                   | <b>8.012.848.865</b>    | <b>6.644.882.141</b>    | <b>-</b>                | <b>14.657.731.006</b>    |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                                               |                         |                         |                         |                          |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận                                                       | 71.167.300.005          | 157.178.830.435         | 838.596.288.724         | 1.066.942.419.164        |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận                                                         | -                       | -                       | -                       | -                        |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận                                              | -                       | -                       | -                       | 30.488.099.713           |
| <b>Tổng tài sản</b>                                                                 | <b>71.167.300.005</b>   | <b>157.178.830.435</b>  | <b>838.596.288.724</b>  | <b>1.097.430.518.877</b> |
| <b>Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận</b>                                            | <b>71.355.630.785</b>   | <b>162.258.378.731</b>  | <b>-</b>                | <b>233.614.009.516</b>   |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận                                                     | -                       | -                       | -                       | -                        |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận                                              | -                       | -                       | -                       | 859.559.460              |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                                             | <b>71.355.630.785</b>   | <b>162.258.378.731</b>  | <b>-</b>                | <b>234.473.568.976</b>   |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**04. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

|                                         | Giá trị sổ sách        |                        | Giá trị hợp lý         |                        |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                         | Số cuối năm            | Số đầu năm             | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| <b>Tài sản tài chính</b>                |                        |                        |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền      | 30.488.099.713         | 13.916.640.457         | 30.488.099.713         | 13.916.640.457         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác    | 169.393.714.913        | 123.129.000.550        | 169.393.714.913        | 123.129.000.550        |
| Đầu tư ngắn hạn                         | 4.867.094.286          | 196.823.497.535        | 3.684.250.000          | 195.638.115.935        |
| Đầu tư dài hạn                          | 10.317.300.000         | 178.410.080.000        | 10.317.300.000         | 178.410.080.000        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>215.066.208.912</b> | <b>512.279.218.542</b> | <b>213.883.364.626</b> | <b>511.093.836.942</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>            |                        |                        |                        |                        |
| Vay và nợ                               | 123.242.764.645        | 235.926.712.422        | 123.242.764.645        | 235.926.712.422        |
| Phải trả cho người bán và phải trả khác | 61.708.550.512         | 28.574.375.622         | 61.708.550.512         | 28.574.375.622         |
| Chi phí phải trả                        | 2.036.962.690          | 6.566.831.059          | 2.036.962.690          | 6.566.831.059          |
| <b>Cộng</b>                             | <b>186.988.277.847</b> | <b>271.067.919.103</b> | <b>186.988.277.847</b> | <b>271.067.919.103</b> |

**05. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

**06. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

**07. Thông tin khác**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2011/NQ-ĐHĐCĐTN đã thông qua việc sáp nhập Công ty CP Đầu tư Alphanam vào Công ty CP Alphanam. Đến thời điểm này, Công ty đang hoàn thiện hồ sơ cho việc sáp nhập này.

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Anh



Nguyễn Thị Thu Hương



 Nguyễn Tuấn Hải